

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 340/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 25 tháng 02 năm 2009*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học  
và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tổ chức thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2009;

Căn cứ Công văn số 04/HĐND-KTNS ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về Đề án kiên cố hóa trường, lớp học nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2009;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (tại Tờ trình số 1995/TTr-GDDT ngày 29 tháng 12 năm 2008), ý kiến thống nhất của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh (tại cuộc họp hội ý sáng ngày 20 tháng 02 năm 2009),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu của Đề án:

- Tránh phòng học 3 ca, xóa phòng học tạm thời các loại; các phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp nặng, cần xây dựng lại.

- Giải quyết nhà công vụ cho giáo viên ở các xã vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn thuộc các huyện miền núi, các xã có nhiều đồng bào dân tộc, các xã có đảo, bán đảo khó khăn và một số địa phương khác.

2. Yêu cầu:

Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên được triển khai đối với các cơ sở giáo dục mầm non đến các cấp học phổ thông trong cả tỉnh; ưu tiên các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã nghèo theo số lượng danh mục đã được Chính phủ phê duyệt.

- Các trường, lớp học xây dựng kiên cố theo tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng và tham khảo thiết kế mẫu do Bộ Xây dựng ban hành và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công.

- Kết hợp việc thực hiện Đề án với việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường học và chuẩn hóa trường, lớp học.

### 3. Quy mô đầu tư xây dựng:

Tổng số phòng học đầu tư xây dựng khoảng 2.085 phòng, trong đó :

- Đầu tư xây dựng 1.958 phòng để xóa phòng học tạm thời các loại, với số vốn đầu tư khoảng 550,958 tỷ đồng.

- Diện tích nhà công vụ cho giáo viên dự kiến xây dựng khoảng 3.048m<sup>2</sup> tương đương 127 phòng, với số vốn đầu tư khoảng 8,890 tỷ đồng.

### 4. Nguồn vốn đầu tư:

a) Khái toán theo giá quý III năm 2008 và tỷ lệ hỗ trợ của Trung ương theo Đề án 20 (Trung ương 50%, địa phương 25% , huy động khác 25%);

Tổng số vốn đầu tư thực hiện Đề án khoảng 559,848 tỷ đồng; Trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng 279,924 tỷ đồng;

- Ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng 139,962 tỷ đồng;

- Huy động đóng góp bằng nhiều hình thức của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế, các nhà hảo tâm trong tỉnh các chương trình khác chiếm 25% tương ứng 139,962 tỷ đồng (chưa tính kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, thiết bị);

Kế hoạch từng năm như sau:

- Năm 2008: đầu tư xây dựng 250 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 67,875 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng khoảng 33,938 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng khoảng 16,969 tỷ đồng; Huy động đóng góp bằng nhiều hình thức khác chiếm 25% tương ứng 16,968 tỷ đồng;

- Năm 2009: đầu tư xây dựng 500 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 137,474 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng khoảng 68,737 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng khoảng 34,369 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 25% tương ứng 34,368 tỷ đồng;

- Năm 2010: đầu tư xây dựng 500 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 143,274 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng khoảng 71,637 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng khoảng 35,819 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 25% tương ứng 35,818 tỷ đồng;

- Năm 2011: đầu tư xây dựng 450 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 132,021 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng khoảng 66,011 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng khoảng 33,005 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 25% tương ứng 33,005 tỷ đồng;

- Năm 2012: đầu tư xây dựng 258 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 70,314 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng khoảng 35,157 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng khoảng 17,579 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 25% tương ứng 15,578 tỷ đồng;

- Nhà công vụ giáo viên theo kế hoạch dự kiến là 127 phòng với tổng vốn khoảng 8,890 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 50% tương ứng khoảng 4,445 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 25% tương ứng khoảng 2,223 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 25% tương ứng 2,222 tỷ đồng;

Do nguồn thu từ ngân sách của địa phương khó khăn, các doanh nghiệp hầu hết là nhỏ và vừa, sản xuất kinh doanh ít hiệu quả nên tỷ lệ đối ứng của địa phương và huy động các nguồn khác khó đảm bảo thực hiện được. Vì vậy Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Trung ương tăng tỷ lệ hỗ trợ: Trung ương 80%, địa phương 15%, huy động khác 5%;

Tổng số vốn đầu tư thực hiện Đề án khoảng 559,848 tỷ đồng; trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng 447,878 tỷ đồng;

- Ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng 83,977 tỷ đồng;

- Huy động đóng góp bằng nhiều hình thức của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức quốc tế, các nhà hảo tâm trong tỉnh các chương trình khác chiếm 5% tương ứng 27,992 tỷ đồng (chưa tính kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, thiết bị).

Kế hoạch từng năm như sau:

- Năm 2008: đầu tư xây dựng 250 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 67,875 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng khoảng 54,300 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng khoảng 10,181 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức khác chiếm 5% tương ứng 3,394 tỷ đồng;

- Năm 2009: đầu tư xây dựng 500 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 137,474 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng khoảng 109,979 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng khoảng 20,621 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 5% tương ứng 6,874 tỷ đồng;

- Năm 2010: đầu tư xây dựng 500 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 143,274 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng khoảng 114,619 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng khoảng 21,491 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 5% tương ứng 7,164 tỷ đồng;

- Năm 2011: đầu tư xây dựng 450 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 132,021 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng khoảng 105,617 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng khoảng 19,803 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 5% tương ứng 6,601 tỷ đồng;

- Năm 2012: đầu tư xây dựng 258 phòng học với tổng vốn đầu tư khoảng 70,314 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng khoảng 56,251 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng khoảng 10,547 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 5% tương ứng 3,516 tỷ đồng;

- Nhà công vụ giáo viên theo kế hoạch dự kiến là 127 phòng với tổng vốn khoảng 8,890 tỷ đồng. Trong đó: hỗ trợ từ nguồn trái phiếu Chính phủ chiếm 80% tương ứng khoảng 7,112 tỷ đồng; ngân sách hàng năm của các địa phương đóng góp chiếm 15% tương ứng khoảng 1,334 tỷ đồng; huy động đóng góp bằng nhiều hình thức chiếm 5% tương ứng 0,444 tỷ đồng.

5. Tổ chức thực hiện:

a) Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học cấp tỉnh do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban. Ủy viên Ban chỉ đạo gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Phú Yên, Đài phát thanh tỉnh và Báo Phú Yên.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan quản lý, thường trực Đề án, có nhiệm vụ:

- Xác định số lượng phòng học cần được kiên cố hóa thuộc Đề án trong cả tỉnh và từng địa phương;

- Xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm để thực hiện Đề án;

- Xác định nhu cầu và xây dựng phương án phân bổ ngân sách Trung ương hàng năm hỗ trợ các địa phương thực hiện Đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Đề án;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương, định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo Trung ương.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ:

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn vốn thực hiện Đề án;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính xây dựng phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các chương trình khác, hỗ trợ các địa phương thực hiện Đề án;

- Tham gia kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án của các địa phương.

d) Sở Tài chính có nhiệm vụ:

- Bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn địa phương và các nguồn vốn khác được duyệt, hỗ trợ các địa phương thực hiện Đề án theo kế hoạch triển khai hàng năm;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác, hỗ trợ các địa phương thực hiện Đề án;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng các nguồn vốn thực hiện Đề án.

đ) Sở Xây dựng:

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, bổ sung và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thiết kế mẫu (bước thiết kế bản vẽ thi công) từng loại trường học, lớp học;

- Hướng dẫn sử dụng thiết kế mẫu phù hợp với điều kiện của từng vùng, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình giáo dục phổ thông.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các địa phương lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xây dựng trường, lớp học.

g) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với các tổ chức thành viên cử đại diện tham gia giám sát việc thực hiện Đề án, đồng thời chỉ đạo hoạt động các ban giám sát cộng đồng ở các địa phương.

h) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh có nhiệm vụ:

- Kiểm tra, xác định cụ thể số lượng, danh mục phòng học tạm thời, các loại phòng học xuống cấp và nhà công vụ giáo viên cần đầu tư xây dựng;

- Xây dựng và phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của địa phương từ năm 2008-2012, dự toán kinh phí tổng thể và hàng năm để thực hiện Đề án (trong đó có đề xuất cụ thể phân vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ và phần đối ứng của ngân sách địa phương), báo cáo Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn với sự tham gia kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội để thực hiện các mục tiêu của Đề án theo đúng kế hoạch, đúng quy định, bảo đảm chất lượng các công trình xây dựng, chống thất thoát, tiêu cực;

- Tổ chức giao ban, sơ kết đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ 3 tháng, 6 tháng và hàng năm, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chỉ đạo Trung ương.

i) Các cơ quan thông tin đại chúng Trung ương và địa phương có nhiệm vụ tuyên truyền rộng rãi để toàn xã hội cùng tham gia hưởng ứng, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn năm 2008-2012.

6. Các nội dung khác:

Danh mục trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên trong bảng kế hoạch tổng thể được xem là chủ trương đầu tư. Trường học có thay đổi thì chủ đầu tư trình người

có thẩm quyền quyết định và báo cáo thường trực Ban chỉ đạo tỉnh để tổng hợp báo cáo Trung ương.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; UBND các huyện, thành phố; Trưởng Phòng Giáo dục các huyện và thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Kim Anh**

**KẾ HOẠCH TỔNG THỂ CỦA ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC  
VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2008 -2012**

*(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*(Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: 50%; ngân sách địa phương: 25%; huy động: 25%)*

STT	Chỉ tiêu	Địa điểm xây dựng	Khái toán vốn đầu tư	Số phòng học		Nhà công vụ	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2008-2012					Nguồn vốn (triệu đồng)			Ghi chú			
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Trong đó				
					P. học 3 ca			P. học tạm	2008	2009	2010	2011		2012		TPCP	NSDP	Huy động
	<b>Tổng số</b>		<b>559.848</b>	<b>1.958</b>	<b>-</b>	<b>1.958</b>	<b>127</b>	<b>2.085</b>	<b>313</b>	<b>564</b>	<b>500</b>	<b>450</b>	<b>258</b>	<b>559.848</b>	<b>279.924</b>	<b>139.962</b>	<b>139.962</b>	
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>		<b>47.601</b>	<b>157</b>	<b>-</b>	<b>157</b>	<b>-</b>	<b>157</b>	<b>20</b>	<b>58</b>	<b>52</b>	<b>23</b>	<b>4</b>	<b>47.601</b>	<b>23.801</b>	<b>11.900</b>	<b>11.900</b>	
1	Mẫu giáo Hòa Kiến 1	Xã Hòa Kiến	588	2		2		2						588	294	147	147	
2	Mẫu giáo phường 9	Phường 9	588	2		2		1	1					588	294	147	147	
3	TH Trung Vương	Phường 4	4.375	12		12		12						4.375	2.188	1.094	1.094	
4	TH Bùi Thị Xuân	Phường 9	2.246	8		8			8					2.246	1.123	562	562	
5	TH Phú Lâm 1	Phường Phú Lâm	2.246	8		8			8					2.246	1.123	562	562	
6	THCS Nguyễn Du	Phường 2	2.395	8		8		5	3					2.395	1.198	599	599	
7	Mẫu giáo Bình Kiến	Xã Bình Kiến	588	2		2			2					588	294	147	147	
8	Mẫu giáo phường 8	Phường 8	588	2		2			2					588	294	147	147	
9	Mẫu giáo phường 5	Phường 5	588	2		2			2					588	294	147	147	
10	Mẫu giáo phường 3	Phường 3	588	2		2			2					588	294	147	147	
11	TH Phú Lâm 2	Phường Phú Thạnh	2.860	10		10			10					2.860	1.430	715	715	
12	TH Lê Thánh Tôn	Phường 9		8		8			8									

			2.246										2.246	1.123	562	562		
13	TH Phú Lâm 3	Phường Phú Đông	4.375	12		12				12			4.375	2.188	1.094	1.094		
14	TH Bạch Đằng	Phường 6	2.246	8		8				8			2.246	1.123	562	562		
15	THCS Nguyễn Hữu Thọ	Xã Bình Kiên	1.860	6		6				6			1.860	930	465	465		
16	THCS Bình Ngọc	Xã Bình Ngọc	2.800	9		9				9			2.800	1.400	700	700		
17	Mẫu giáo Bình Ngọc	Xã Bình Ngọc	260	1		1				1			260	130	65	65		
18	Mẫu giáo phường 4	Phường 4	588	2		2				2			588	294	147	147		
19	Mẫu giáo Hòa Mi	Phường Phú Lâm	588	2		2				2			588	294	147	147		
20	TH Phú Lâm 4	Phường Phú Thạnh	2.860	10		10				10			2.860	1.430	715	715		
21	TH Âu Cơ	Phường 5	2.246	8		8				8			2.246	1.123	562	562		
22	TH An Phú	Xã An Phú	1.660	6		6				6			1.660	830	415	415		
23	THCS Hòa Kiên	Xã Hòa Kiên	2.272	6		6					6		2.272	1.136	568	568		
24	Mẫu giáo Hoa Hồng	Phường Phú Lâm	260	1		1					1		260	130	65	65		
25	Mẫu giáo phường 1	Phường 1	588	2		2					2		588	294	147	147		
26	TH phường 8	Phường 8	2.246	8		8					8		2.246	1.123	562	562	Th. lập mới	
27	THCS Ngô Quyền	Phường 6	1.680	6		6					6		1.680	840	420	420		
28	Mẫu giáo phường 2	Phường 2	588	2		2						2	588	294	147	147		
29	Mẫu giáo phường 7	Phường 7	588	2		2						2	588	294	147	147		
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>		<b>39.870</b>	<b>183</b>	<b>0</b>	<b>183</b>	<b>4</b>	<b>187</b>	<b>30</b>	<b>38</b>	<b>51</b>	<b>37</b>	<b>31</b>	<b>39.870</b>	<b>19.935</b>	<b>9.968</b>	<b>9.968</b>	
1	MN thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	1.840	8		8			7	1			1.840	920	460	460	Th. lập mới	
2	TH Hòa Quang 4	Xã Hòa Quang	1.680	8		8			8				1.680	840	420	420		

3	TH Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.100	10		10			7	3			2.100	1.050	525	525	
4	THCS Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.080	4		4	2		6				1.080	540	270	270	Nhà công vụ
5	MG Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây	1.840	8		8				8			1.840	920	460	460	
6	TH Hòa Thắng 2	Xã Hòa Thắng	2.100	10		10				10			2.100	1.050	525	525	
7	TH thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	1.680	8		8				8			1.680	840	420	420	
8	Mẫu giáo Hòa Trị	Xã Hòa Trị	1.380	6		6				6			1.380	690	345	345	
9	TH Hòa Thắng 3	Xã Hòa Thắng	2.100	10		10				10			2.100	1.050	525	525	
10	TH Hòa Định Tây 2	Xã Hòa Định Tây	1.680	8		8				8			1.680	840	420	420	
11	Mầm non Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	2.990	13		13				13			2.990	1.495	748	748	
12	MG Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông	920	4		4				4			920	460	230	230	
13	TH Hòa Thắng 4	Xã Hòa Thắng	1.260	6		6				6			1.260	630	315	315	
14	TH Hòa Định Tây 1	Xã Hòa Định Tây	840	4		4				4			840	420	210	210	
15	TH Hòa Quang 3	Xã Hòa Quang Nam	1.680	8		8				8			1.680	840	420	420	
16	THCS Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây	1290	5		5	2	7	2			5	1290	645	323	323	
17	Mầm non Hòa An	Xã Hòa An	920	4		4						4	920	460	230	230	
18	MN Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc	460	2		2						2	460	230	115	115	
19	TH Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông	1.260	6		6						6	1.260	630	315	315	
20	TH Hòa Trị 1	Xã Hòa Trị	630	3		3						3	630	315	158	158	
21	TH Hòa Trị 2	Xã Hòa Trị	630	3		3						3	630	315	158	158	
22	TH Hòa Quang 1	Xã Hòa Quang Bắc	1.260	6		6						6	1.260	630	315	315	

23	TH Hòa Quang 2	Xã Hòa Quang Bắc	420	2		2					2		420	210	105	105	
24	THCS Hòa Quang	Xã Hòa Quang Bắc	1.260	6		6					6		1.260	630	315	315	
25	Mẫu giáo Hòa Hội	Xã Hòa Hội	230	1		1					1		230	115	58	58	
26	MN Hòa Quang Nam	Xã Hòa Quang Nam	460	2		2					2		460	230	115	115	
27	TH Hòa An 1	Xã Hòa An	1.260	6		6					6		1.260	630	315	315	
28	TH Hòa An 2	Xã Hòa An	1.260	6		6					6		1.260	630	315	315	
29	TH Hòa Thắng 1	Xã Hòa Thắng	840	4		4					4		840	420	210	210	
30	TH Hòa Trị 3	Xã Hòa Trị	1.260	6		6					6		1.260	630	315	315	
31	THCS TT Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	1.260	6		6					6		1.260	630	315	315	
<b>III</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>		<b>80.108</b>	<b>276</b>	<b>0</b>	<b>276</b>	<b>0</b>	<b>276</b>	<b>36</b>	<b>134</b>	<b>86</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>80.108</b>	<b>40.054</b>	<b>20.027</b>	<b>20.027</b>
1	Mẫu giáo Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	2.160	8		8			8				2.160	1.080	540	540	
2	TH1 Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.560	6		6			6				1.560	780	390	390	
3	TH số 2 Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	3.120	12		12			12				3.120	1.560	780	780	
4	TH số 3 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	1.560	6		6			6				1.560	780	390	390	
5	THCS Nguyễn Chí Thanh	Xã Hòa Xuân Đông	1.040	4		4			4				1.040	520	260	260	
6	Mẫu giáo Hòa Thành	Xã Hòa Thành	3.267	11		11			11				3.267	1.634	817	817	
7	MG Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.485	5		5			5				1.485	743	371	371	
8	Mẫu giáo Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	594	2		2			2				594	297	149	149	
9	MG Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	1.485	5		5			5				1.485	743	371	371	
10	MG Hòa Xuân Tây	Xã Hòa Xuân Tây	1.485	5		5			5				1.485	743	371	371	
11	MG Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp	1.485	5		5			5				1.485				

		Nam												743	371	371	
12	MG Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	1.485	5		5			5				1.485	743	371	371	
13	MG Hòa Xuân Nam	Xã Hòa Xuân Nam	1.485	5		5			5				1.485	743	371	371	
14	Mẫu giáo Hòa Tâm	Xã Hòa Tâm	1.188	4		4			4				1.188	594	297	297	
15	Mẫu giáo Hòa Hiệp Bắc	Xã Hòa Hiệp Bắc	1.485	5		5			5				1.485	743	371	371	
16	TH 1 Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.716	6		6			6				1.716	858	429	429	
17	TH 1 Hòa Xuân Tây	Xã Hòa Xuân Tây	3.432	12		12			12				3.432	1.716	858	858	
18	TH 3 Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	2.860	10		10			10				2.860	1.430	715	715	
19	TH 3 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	1.716	6		6			6				1.716	858	429	429	
20	TH 1 Hòa Thành	Xã Hòa Thành	2.860	10		10			10				2.860	1.430	715	715	
21	TH 1 Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	1.716	6		6			6				1.716	858	429	429	
22	TH 1 Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	1.144	4		4			4				1.144	572	286	286	
23	TH 1 Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	3.146	11		11			11				3.146	1.573	787	787	
24	TH 2 Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	572	2		2			2				572	286	143	143	
25	TH 2 Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	858	3		3			3				858	429	215	215	
26	TH 3 Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	572	2		2			2				572	286	143	143	
27	TH 1 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	3.432	12		12			10	2			3.432	1.716	858	858	
28	TH 2 Hòa Hiệp Bắc	Xã Hòa Hiệp Bắc	2.860	10		10				10			2.860	1.430	715	715	
29	THCS Tôn Đức Thắng	Xã Hòa Thành	2.288	8		8			8				2.288	1.144	572	572	
30	THCS Quang Trung	Xã Hòa Xuân Tây	6.864	24		24			24				6.864	3.432	1.716	1.716	
31	THCS Nguyễn Chí	Xã Hòa Xuân	1.144	4		4			4				1.144				

	Thanh	Đông												572	286	286		
32	THCS Trần Nhân Tông	Xã Hòa Tâm	1.716	6		6				6			1.716	858	429	429		
33	TH số 2 Hòa Thành	Xã Hòa Thành	3.140	10		10				10			3.140	1.570	785	785		
34	Tiểu học Hòa Tâm	Xã Hòa Tâm	3.140	10		10				10			3.140	1.570	785	785		
35	TH 2 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	3.768	12		12				12			3.768	1.884	942	942		
36	Tiểu học Vũng Rô	Xã Hòa Xuân Nam	1.884	6		6					6		1.884	942	471	471		
35	TH Hòa Xuân Nam	Xã Hòa Xuân Nam	2.512	8		8					8		2.512	1.256	628	628		
36	TH 2 Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.884	6		6					6		1.884	942	471	471		
<b>IV</b>	<b>Huyện Sông Cầu</b>		<b>58.880</b>	<b>226</b>	<b>0</b>	<b>226</b>	<b>20</b>	<b>246</b>	<b>38</b>	<b>73</b>	<b>55</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>58.880</b>	<b>29.440</b>	<b>14.720</b>	<b>14.720</b>	
1	Mầm non Bông Sen	Thị trấn Sông Cầu	3.240	12		12		12	5	7			3.240	1.620	810	810		
2	TH số 1 Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	2.740	10		10	2		12				2.740	1.370	685	685	Nhà công vụ	
3	TH số 2 Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	1.000	4		4			4				1.000	500	250	250		
4	TH Xuân Lộc 3	Xã Xuân Lộc	1.250	5		5		5	2	3			1.250	625	313	313		
5	THCS Nguyễn Hồng Sơn	Thị trấn Sông Cầu	2.500	10		10		10	4	6			2.500	1.250	625	625		
6	THCS Lý Thường Kiệt	Xã Xuân Cảnh	1.690	6		6	1		4	3			1.690	845	423	423	Nhà công vụ	
7	PTCS Chu Văn An	Xã Xuân Thọ 2	140				2		2				140	70	35	35	Nhà công vụ	
8	TH Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	140				2		2				140	70	35	35	Nhà công vụ	
9	THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã Xuân Thịnh	140				2		2				140	70	35	35	Nhà công vụ	
10	TH số 2 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	70				1		1				70				Nhà	

														35	18	18	công vụ
11	MGDL Xuân cảnh	Xã Xuân Cảnh	810	3		3				3				810	405	203	203
12	TH Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	2.750	11		11				11				2.750	1.375	688	688
13	TH số 1 Xuân Bình	Xã Xuân Bình	1.000	4		4				4				1.000	500	250	250
14	TH Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm	2.000	8		8				8				2.000	1.000	500	500
15	TH Sông Cầu 3	Thị trấn Sông Cầu	2.500	10		10				10				2.500	1.250	625	625
16	PTCS Lê Quý Đôn	Xã Xuân Phương	2.000	8		8				8				2.000	1.000	500	500
17	THCS Triệu Thị Trinh	Xã Xuân Bình	1.500	6		6				6				1.500	750	375	375
18	THCS Hoàng Văn Thụ	Thị trấn Sông Cầu	4.500	18		18				18				4.500	2.250	1.125	1.125
19	MGDL Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	540	2		2				2				540	270	135	135
20	MGDL Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm	540	2		2				2				540	270	135	135
21	TH số 2 Xuân Thọ 2	Xã Xuân Thọ 2	1.500	6		6				6				1.500	750	375	375
22	TH số 1 Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	2.750	11		11				11				2.750	1.375	688	688
23	TH số 2 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	1.500	6		6				6				1.500	750	375	375
24	TH số 1 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	1.000	4		4				4				1.000	500	250	250
25	PTCS Chu Văn An	Xã Xuân Thọ 2	1.500	6		6				6				1.500	750	375	375
26	THCS Nguyễn Khuyến	Xã Xuân Thọ 2	1.500	6		6				6				1.500	750	375	375
27	THCS Tô Vĩnh Diện	Xã Xuân Hải	140							2				140	70	35	35
28	TH.S1 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	140							2				140	70	35	35

29	MGDL Xuân Hải	Xã Xuân Hải	540	2		2					2		540	270	135	135	
30	MGDL Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	540	2		2					2		540	270	135	135	
31	MGDL Xuân Bình	Xã Xuân Bình	540	2		2					2		540	270	135	135	
32	MGDL Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	540	2		2					2		540	270	135	135	
33	TH số 2 Xuân Bình	Xã Xuân Bình	750	3		3					3		750	375	188	188	
34	TH Xuân Lộc 2	Xã Xuân Lộc	1.250	5		5					5		1.250	625	313	313	
35	TH Sông Cầu 4	Thị trấn Sông Cầu	1.000	4		4					4		1.000	500	250	250	
36	THCS Bùi Thị Xuân	Xã Xuân Lộc	2.500	10		10					10		2.500	1.250	625	625	
37	THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã Xuân Thịnh	750	3		3					3		750	375	188	188	
38	PTCS Lê Thánh Tông	Xã Xuân Thịnh	140								2		140	70	35	35	Nhà công vụ
39	THCS Triệu Thị Trinh	Xã Xuân Bình	70								1		70	35	18	18	Nhà công vụ
40	TH số 1 Xuân Bình	Xã Xuân Bình	140								2		140	70	35	35	Nhà công vụ
41	PTCS Lê Quý Đôn	Xã Xuân Phương	70								1		70	35	18	18	Nhà công vụ
42	MGDL Xuân Phương	Xã Xuân Phương	540	2		2					2		540	270	135	135	
43	MGDL TT Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu	1.080	4		4					4		1.080	540	270	270	
44	MGDL Xuân Thọ 2	Xã Xuân Thọ 2	810	3		3					3		810	405	203	203	
45	MGDL Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	540	2		2					2		540	270	135	135	
46	TH Xuân Phương	Xã Xuân Phương	500	2		2					2		500	250	125	125	

47	TH Sông Cầu 1	Thị trấn Sông Cầu	2.500	10		10							10	2.500	1.250	625	625	
48	TH số 2 Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	1.000	4		4							4	1.000	500	250	250	
49	PTCS Lê Thánh Tông	Xã Xuân Thịnh	500	2		2							2	500	250	125	125	
50	THCS Mạc Đình Chi	Xã Xuân Phương	1.500	6		6							6	1.500	750	375	375	
<b>V</b>	<b>Huyện Đồng Xuân</b>		<b>50.364</b>	<b>183</b>	<b>0</b>	<b>183</b>	<b>6</b>	<b>189</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>34</b>	<b>49</b>	<b>50</b>	<b>50.364</b>	<b>25.182</b>	<b>12.591</b>	<b>12.591</b>	
1	Mẫu giáo Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	600	2		2			2					600	300	150	150	
2	Mẫu giáo Xuân Phước	Xã Xuân Phước	900	3		3			3					900	450	225	225	
3	TH Xuân Phước 2	Xã Xuân Phước	2.000	8		8			8					2.000	1.000	500	500	
4	THCS Trần Quốc Tuấn	Xã Xuân Sơn Bắc	2.940	10		10			10					2.940	1.470	735	735	
5	TH Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	210				3		3					210	105	53	53	Nhà công vụ
6	THCS Đinh Núp	Xã Phú Mỹ	210				3		3					210	105	53	53	Nhà công vụ
7	Mẫu giáo Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	600	3		3				3				600	300	150	150	
8	Mẫu giáo Xuân Phước	Xã Xuân Phước	400	2		2				2				400	200	100	100	
9	TH Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2	1.600	8		8				8				1.600	800	400	400	
10	TH La Hai 2	Thị trấn La Hai	1.600	8		8				8				1.600	800	400	400	
11	THCS Nguyễn Du	Xã Xuân Quang 3	1.800	8		8				6	2			1.800	900	450	450	
12	TH Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	2.750	11		11					11			2.750	1.375	688	688	
13	Mẫu giáo TT La Hai	Thị trấn La Hai	2.400	8		8					8			2.400	1.200	600	600	
14	TH Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	2.500	10		10					6	4		2.500	1.250	625	625	
15	TH Xuân Long	Xã Xuân	1000	4		4					4			1000				

		Long												500	250	250	
16	THCS Hoàng Văn Thụ	Xã Xuân Quang 2	900	3		3				3			900	450	225	225	
17	THCS Xuân Long	Xã Xuân Long	1.800	6		6				6			1.800	900	450	450	
18	THCS Đinh Núp	Xã Phú Mỹ	1.200	4		4				4			1.200	600	300	300	
19	Mẫu giáo Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	600	2		2				2			600	300	150	150	
20	Mẫu giáo Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1	300	1		1				1			300	150	75	75	
21	Mẫu giáo Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	300	1		1				1			300	150	75	75	
22	TH Xuân Lãnh 1	Xã Xuân Lãnh	500	2		2				2			500	250	125	125	
23	TH Xuân Lãnh 2	Xã Xuân Lãnh	750	3		3				3			750	375	188	188	
24	TH Xuân Phước 1	Xã Xuân Phước	1.000	4		4				4			1.000	500	250	250	
25	THCS Nguyễn Việt Xuân	Xã Đa Lộc	1.176	4		4				4			1.176	588	294	294	
26	THCS Lê Văn Tám	Xã Xuân Quang 1	588	2		2				2			588	294	147	147	
27	Mẫu giáo Xuân Phước	Xã Xuân Phước	1.800	6		6				6			1.800	900	450	450	
28	THCS Nguyễn Văn Trỗi	Xã Xuân Sơn Nam	2.940	10		10				10			2.940	1.470	735	735	
29	Mẫu giáo Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Bắc	2.400	8		8					8		2.400	1.200	600	600	
30	Mẫu giáo Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh	900	3		3					3		900	450	225	225	
31	Mẫu giáo Xuân Long	Xã Xuân Long	300	1		1					1		300	150	75	75	
32	Mẫu giáo Đa Lộc	Xã Đa Lộc	900	3		3					3		900	450	225	225	
33	Mẫu giáo Xuân Quang 3	Xã X Quang 3	1.200	4		4					4		1.200	600	300	300	
34	TH Đa Lộc	Xã Đa Lộc	2.100	7		7					7		2.100	1.050	525	525	
35	TH Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn	1.800	6		6					6		1.800				

		Bắc												900	450	450		
36	TH La Hai 1	Thị trấn La Hai	1.800	6		6						6	1.800	900	450	450		
37	TH Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1	1.800	6		6						6	1.800	900	450	450		
38	THCS Xuân Phước	Xã Xuân Phước	1.800	6		6						6	1.800	900	450	450		
<b>VI</b>	<b>Huyện Tuy An</b>		<b>43.050</b>	<b>154</b>	<b>0</b>	<b>154</b>	<b>5</b>	<b>159</b>	<b>24</b>	<b>26</b>	<b>35</b>	<b>49</b>	<b>25</b>	<b>43.050</b>	<b>21.525</b>	<b>10.763</b>	<b>10.763</b>	
1	Mâm non bán công An Chấn	Xã An Chấn	660	2		2			2				660	330	165	165		
2	Mâm non bán công An Xuân	Xã An Xuân	330	1		1			1				330	165	83	83		
3	Mâm non bán công An Cư	Xã An Cư	660	2		2			2				660	330	165	165		
4	TH An Hòa số 2	Xã An Hòa	1.040	4		4			4				1.040	520	260	260		
5	TH An Nghiệp	Xã An Nghiệp	780	3		3			3				780	390	195	195		
6	TH An Thạch	Xã An Thạch	1.040	4		4			4				1.040	520	260	260		
7	THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã An Cư	780	3		3			3				780	390	195	195		
8	THCS Kim Đồng	Xã An Hải	210				3		3				210	105	53	53	Nhà công vụ	
9	TH An Lĩnh	Xã An Lĩnh	140				2		2				140	70	35	35	Nhà công vụ	
10	Mâm non bán công An Cư	Xã An Cư	330	1		1				1			330	165	83	83		
11	TH TT Chí Thạnh số 1	Thị trấn Chí Thạnh	780	3		3				3			780	390	195	195		
12	TH An Xuân	Xã An Xuân	1.560	6		6				6			1.560	780	390	390		
13	TH An Hòa số 2	Xã An Hòa	1.300	5		5				5			1.300	650	325	325		
14	TH An Dân số 2	Xã An Dân	780	3		3				3			780	390	195	195		
15	THCS Ngô Mỹ	Xã An Ninh Đông	3.120	12		12				8	4		3.120	1.560	780	780		

16	Mầm non bán công An Chân	Xã An Chân	330	1	1					1			330	165	83	83
17	Mầm non bán công An Dân	Xã An Dân	660	2	2					2			660	330	165	165
18	Mầm non bán công An Định	Xã An Định	330	1	1					1			330	165	83	83
19	TH An Thọ	Xã An Thọ	1.820	7	7					7			1.820	910	455	455
20	TH An Mỹ số 1	Xã An Mỹ	1.560	6	6					6			1.560	780	390	390
21	TH An Định	Xã An Định	1.040	4	4					4			1.040	520	260	260
22	TH An Ninh Tây Số 2	Xã An Ninh Tây	1.820	7	7					7			1.820	910	455	455
23	THCS Đình Tiên Hoàng	Xã An Cư	780	3	3					3			780	390	195	195
24	THCS Huỳnh Thúc Kháng	Xã An Hòa	1.040	4	4					4			1.040	520	260	260
25	THCS Nguyễn Hoa	Xã An Lĩnh	1.040	4	4					4			1.040	520	260	260
26	Mầm non bán công An Hòa	Xã An Hòa	990	3	3					3			990	495	248	248
27	MNBC An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông	990	3	3					3			990	495	248	248
28	Mầm non bán công An Hiệp	Xã An Hiệp	330	1	1					1			330	165	83	83
29	Mầm non bán công An Mỹ	Xã An Mỹ	660	2	2					2			660	330	165	165
30	TH An Cư số 2	Xã An Cư	1.820	7	7					7			1.820	910	455	455
31	TH Nguyễn Hữu Thọ	Xã An Chân	1.560	6	6					6			1.560	780	390	390
32	TH An Lĩnh	Xã An Lĩnh	780	3	3					3			780	390	195	195
33	THCS Lê Thánh Tông	Xã An Dân	1.300	5	5					5			1.300	650	325	325
34	THCS Trần Rịa	Xã An Chân	1.040	4	4					4			1.040	520	260	260
35	Mầm non bán công An Cư	Xã An Cư	330	1	1					1			330	165	83	83

36	Mầm non bán công An Dân	Xã An Dân	330	1		1						1		330	165	83	83	
37	Mầm non bán công An Hòa	Xã An Hòa	1.320	4		4						4		1.320	660	330	330	
38	Mầm non bán công An Thọ	Xã An Thọ	330	1		1						1		330	165	83	83	
39	Mầm non bán công An Thạch	Xã An Thạch	330	1		1							1	330	165	83	83	
40	MNBC An Ninh Tây	Xã An Ninh Tây	990	3		3							3	990	495	248	248	
41	Mầm non bán công An Định	Xã An Định	990	3		3							3	990	495	248	248	
42	Mầm non bán công An Xuân	Xã An Xuân	990	3		3							3	990	495	248	248	
43	Mầm non bán công An Nghiệp	Xã An Nghiệp	330	1		1							1	330	165	83	83	
44	Mầm non bán công An Hải	Xã An Hải	330	1		1							1	330	165	83	83	
45	TH An Hiệp số 2	Xã An Hiệp	1.300	5		5							5	1.300	650	325	325	
46	TH An Mỹ số 2	Xã An Mỹ	1.040	4		4							4	1.040	520	260	260	
47	TH An Hải	Xã An Hải	520	2		2							2	520	260	130	130	
48	THCS Võ Trứ	Thị trấn Chí Thạnh	520	2		2							2	520	260	130	130	
<b>VI</b>	<b>Huyện Tây Hòa</b>		<b>87.787</b>	<b>279</b>	<b>0</b>	<b>279</b>	<b>6</b>	<b>285</b>	<b>41</b>	<b>56</b>	<b>76</b>	<b>86</b>	<b>26</b>	<b>87.787</b>	<b>43.894</b>	<b>21.947</b>	<b>21.947</b>	
1	Mầm non Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	1.080	4		4			4					1.080	540	270	270	
2	Mẫu giáo Hòa Bình 2	Xã Hòa Bình 2	1.620	6		6			6					1.620	810	405	405	
3	TH số 1 Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	2.048	8		8			8					2.048	1.024	512	512	
4	TH số 1 Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	2.560	10		10			10					2.560	1.280	640	640	
5	TH số 1 Hòa Đồng	Xã Hòa Đồng	1.792	7		7			7					1.792	896	448	448	
6	TH 2 Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	210				3		3					210	105	53	53	Nhà công vụ

7	THCS Tây Sơn	Xã Hòa Mỹ Tây	210			3		3				210	105	53	53	Nhà công vụ
8	Mầm non Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	2.673	9		9				9		2.673	1.337	668	668	
9	Mẫu giáo Hòa Phong	Xã Hòa Phong	1.485	5		5				5		1.485	743	371	371	
10	Mẫu giáo Hòa Phú	Xã Hòa Phú	594	2		2				2		594	297	149	149	
11	Mẫu giáo Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	1.782	6		6				6		1.782	891	446	446	
12	TH số 2 Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	2.810	10		10				10		2.810	1.405	703	703	
13	TH số 2 Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	1.124	4		4				4		1.124	562	281	281	
14	TH số 1 Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh	843	3		3				3		843	422	211	211	
15	TH số 2 Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh	1.405	5		5				5		1.405	703	351	351	
16	TH số 1 Hòa Phong	Xã Hòa Phong	3.372	12		12				12		3.372	1.686	843	843	
17	TH số 2 Hòa Phú	Xã Hòa Phú	1.124	4		4				4		1.124	562	281	281	
18	TH 1 Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	2.248	8		8				8		2.248	1.124	562	562	
19	TH 2 Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	562	2		2				2		562	281	141	141	
20	TH số 2 Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	2.810	10		10				10		2.810	1.405	703	703	
21	Mẫu giáo Hòa Đồng	Xã Hòa Đồng	1.304	4		4				4		1.304	652	326	326	
22	Mẫu giáo Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh	3.260	10		10				10		3.260	1.630	815	815	
23	TH số 1 Hòa Bình 2	Xã Hòa Bình 2	3.708	12		12				12		3.708	1.854	927	927	
24	TH số 2 Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	3.399	11		11				11		3.399	1.700	850	850	
25	TH số 2 Hòa Phong	Xã Hòa Phong	3.090	10		10				10		3.090	1.545	773	773	
26	TH số 1 Hòa Phú	Xã Hòa Phú	2.781	9		9					9	2.781	1.391	695	695	

27	TH Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Tây	1.545	5		5					5			1.545	773	386	386	
28	TH số 3 Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	2.163	7		7						7		2.163	1.082	541	541	
29	TH số 1 Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	309	1		1						1		309	155	77	77	
30	Mẫu giáo Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	2.148	6		6						6		2.148	1.074	537	537	
31	Mẫu giáo Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	1.790	5		5						5		1.790	895	448	448	
32	TH số 1 Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	4.080	12		12						12		4.080	2.040	1.020	1.020	
33	TH số 2 Hòa Bình 2	Xã Hòa Bình 2	4.760	14		14						14		4.760	2.380	1.190	1.190	
34	TH số 2 Hòa Đông	Xã Hòa Đông	5.780	17		17						17		5.780	2.890	1.445	1.445	
35	TH số 1 Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	1.700	5		5						5		1.700	850	425	425	
36	TH số 1 Hòa Đông	Xã Hòa Đông	3.060	9		9						9		3.060	1.530	765	765	
37	TH số 1 Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	340	1		1						1		340	170	85	85	
38	Mẫu giáo Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	5.895	15		15						15		5.895	2.948	1.474	1.474	
39	Mầm non Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Tây	4.323	11		11						11		4.323	2.162	1.081	1.081	
<b>VI II</b>	<b>Huyện Sơn Hòa</b>		<b>33.380</b>	<b>131</b>	<b>0</b>	<b>131</b>	<b>21</b>	<b>152</b>	<b>26</b>	<b>36</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>23</b>	<b>33.380</b>	<b>16.690</b>	<b>8.345</b>	<b>8.345</b>	
1	TH Đinh Bộ Lĩnh	Xã Sơn Long	2.880	12		12			6				6	2.880	1.440	720	720	
2	TH Sơn Hà 1	Xã Sơn Hà	2.400	10		10			7	3				2.400	1.200	600	600	
3	THCS thị trấn Củng Sơn	Thị trấn Củng Sơn	2.250	9		9			3				6	2.250	1.125	563	563	
4	TH&THCS Krông Pa	Xã Krông Pa	350				5		5					350	175	88	88	Nhà công vụ
5	TH&THCS Phước Tân	Xã Phước Tân	350				5		5					350	175	88	88	Nhà công vụ

6	Mầm non 24/3	Thị trấn Củng Sơn	1.620	6	6			6			1.620	810	405	405	
7	TH Suối Bạc	Xã Suối Bạc	2.400	10	10			10			2.400	1.200	600	600	
8	TH Cà Lúi	Xã Cà Lúi	1.440	6	6			6			1.440	720	360	360	
9	TH&THCS Phước Tân	Xã Phước Tân	1.440	6	6			6			1.440	720	360	360	
10	THCS Sơn Phước	Xã Sơn Phước	500	2	2			2			500	250	125	125	
11	TH Sơn Hội	Xã Sơn Hội	140			2		2			140	70	35	35	Nhà công vụ
12	THCS Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	140			2		2			140	70	35	35	Nhà công vụ
13	THCS Sơn Phước	Xã Sơn Phước	140			2		2			140	70	35	35	Nhà công vụ
14	TH Ea Chà Rang	Xã Ea Chà Rang	140			2		2			140	70	35	35	Nhà công vụ
15	TH Sơn Định	Xã Sơn Định	960	4	4			4			960	480	240	240	
16	TH Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	2.880	12	12			12			2.880	1.440	720	720	
17	TH Ea Chà Rang	Xã Ea Chà Rang	1.680	7	7			7			1.680	840	420	420	
18	TH Sơn Phước	Xã Sơn Phước	480	2	2			2			480	240	120	120	
19	THCS Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	1.250	5	5			5			1.250	625	313	313	
20	TH Sơn Định	Xã Sơn Định	140			2		2			140	70	35	35	Nhà công vụ
21	TH&THCS Cà Lúi	Xã Cà Lúi	70			1		1			70	35	18	18	Nhà công vụ
22	TH Sơn Hội	Xã Sơn Hội	1.920	8	8			8			1.920	960	480	480	
23	TH Sơn Hà 2	Xã Sơn Hà	2.400	10	10			10			2.400				

															1.200	600	600	
24	TH Suối Trai	Xã Suối Trai	720	3		3						3		720	360	180	180	
25	THCS Sơn Hà	Xã Sơn Hà	2.000	8		8						8		2.000	1.000	500	500	
26	TH Củng Sơn 1	Thị trấn Củng Sơn	720	3		3						3		720	360	180	180	
27	TH Củng Sơn 2	Thị trấn Củng Sơn	720	3		3						3		720	360	180	180	
28	THCS La Văn Cầu	Xã Sơn Hội	1.250	5		5						5		1.250	625	313	313	
<b>IX</b>	<b>Huyện Sông Hinh</b>		<b>19.730</b>	<b>69</b>	<b>0</b>	<b>69</b>	<b>30</b>	<b>99</b>	<b>21</b>	<b>53</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>19.730</b>	<b>9.865</b>	<b>4.933</b>	<b>4.933</b>	
1	Mẫu giáo Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	810	3		3						3		810	405	203	203	
2	Mẫu giáo EaBar	Xã EaBar	270	1		1						1		270	135	68	68	
3	TH thị trấn Hai Riêng 2	Thị trấn Hai Riêng	500	2		2						2		500	250	125	125	
4	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	750	3		3						3		750	375	188	188	
5	THCS Ea Lâm	Xã Ea Lâm	280				4					4		280	140	70	70	Nhà công vụ
6	THCS Sông Hinh	Xã Sông Hinh	280				4					4		280	140	70	70	Nhà công vụ
7	THCS Sơn Giang	Xã Sơn Giang	140				2					2		140	70	35	35	Nhà công vụ
8	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	140				2					2		140	70	35	35	Nhà công vụ
9	Mẫu giáo EaBar	Xã EaBar	540	2		2						2		540	270	135	135	
10	Mầm non Hoa Mai	Thị trấn Hai Riêng	1.080	4		4						4		1.080	540	270	270	
11	Mầm non Thị trấn	Thị trấn Hai Riêng	540	2		2						2		540	270	135	135	
12	Mẫu giáo Sông Hinh	Xã Sông Hinh	1.620	6		6						6		1.620	810	405	405	

13	TH TT Hai Riêng 2	Thị trấn Hai Riêng	750	3		3			3			750	375	188	188	
14	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	2.500	10		10			10			2.500	1.250	625	625	
15	THCS EaBá	Xã EaBá	2.000	8		8			8			2.000	1.000	500	500	
16	THCS Đức Bình	Xã Đức Bình Tây	2.000	8		8			8			2.000	1.000	500	500	
17	THCS Trần Phú	Thị trấn Hai Riêng	1.000	4		4			4			1.000	500	250	250	
18	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ
19	Trường MG EaBá	Xã EaBá	270	1		1					1	270	135	68	68	
20	Trường TH Ea Lâm	Xã Ea Lâm	750	3		3					3	750	375	188	188	
21	Trường TH Sơn Giang	Xã Sơn Giang	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ
22	Trường TH Sông Hinh	Xã Sông Hinh	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ
23	Trường TH EaBar	Xã EaBar	250	1		1					1	250	125	63	63	
24	Trường THCS EaLy	Xã EaLy	2.000	8		8					8	2.000	1.000	500	500	
25	Trường TH Tân Lập	Xã EaLy	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ
26	Trường THCS Trần Phú	Thị trấn Hai Riêng	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ
27	Trường TH EaBar	Xã EaBar	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ
28	Trường THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	280						4			280	140	70	70	Nhà công vụ
29	Trường TH EaTrol	Xã EaTrol	140						2			140	70	35	35	Nhà công vụ

X	Khối trực thuộc Sở		99.078	300	0	300	35	335	48	63	66	94	64	99.078	49.539	24.770	24.770	vụ
1	Phan Chu Trinh	Huyện Sông Cầu	5.098	18		18			18					5.098	2.549	1.275	1.275	
2	THPT Trần Suyên	Huyện Phú Hòa	4.250	12		12			10	2				4.250	2.125	1.063	1.063	
3	Nguyễn Việt Xuân	Huyện Tuy An	1.132	4		4			4					1.132	566	283	283	
4	THPT Lê Thành Phương	Huyện Tuy An	1.850	6		6			6					1.850	925	463	463	
5	THCS&THPT Tân Lập	Huyện Sông Hinh	280				4		4					280	140	70	70	Nhà công vụ
6	THCS&THPT Chu Văn An	Huyện Đồng Xuân	140				2		2					140	70	35	35	Nhà công vụ
7	Nguyễn Bá Ngọc	Huyện Sơn Hòa	280				4		2	2				280	140	70	70	Nhà công vụ
8	THPT Lê Thành Phương	Huyện Tuy An	140				2		2					140	70	35	35	Nhà công vụ
9	THPT Nguyễn Huệ	TP Tuy Hòa	8.500	24		24				12			12	8.500	4.250	2.125	2.125	
10	THPT Nguyễn Trường Tộ	TP Tuy Hòa	5.832	20		20				12			8	5.832	2.916	1.458	1.458	
11	THPT Trần Quốc Tuấn	Huyện Phú Hòa	4.250	12		12				12				4.250	2.125	1.063	1.063	
12	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Huyện Tây Hòa	4.250	12		12					12			4.250	2.125	1.063	1.063	
13	THPT Nguyễn Công Trứ	Huyện Đông Hòa	7.120	23		23					15	8		7.120	3.560	1.780	1.780	
14	Nguyễn Việt Xuân	Huyện Tuy An	210				3			3				210	105	53	53	Nhà công vụ
15	THCS&THPT Sơn Thành	Huyện Tây Hòa	210				3			3				210	105	53	53	Nhà công vụ
16	THPT Trần Quốc Tuấn	Huyện Phú Hòa	280				4			4				280	140	70	70	Nhà công

																		vụ
17	THCS&THPT Chu Văn An	Huyện Đông Xuân	4.250	12		12				12		4.250	2.125	1.063	1.063			
18	THPT Nguyễn Du	Huyện Sông Hinh	2.916	10		10				10		2.916	1.458	729	729			
19	THPT Lê Hồng Phong	Huyện Tây Hòa	4.250	12		12				12		4.250	2.125	1.063	1.063			
20	THPT Nguyễn Văn Linh	Huyện Đông Hòa	9.450	27		27				5	22	9.450	4.725	2.363	2.363			
21	THPT Trần Phú	Huyện Tuy An	2.916	10		10					10	2.916	1.458	729	729			
22	THPT Lê Hồng Phong	Huyện Tây Hòa	140								2	140	70	35	35			Nhà công vụ
23	THCS&THPT Chu Văn An	Huyện Đông Xuân	280								4	280	140	70	70			Nhà công vụ
24	THPT Phan Bội Châu	Huyện Sơn Hòa	70								1	70	35	18	18			Nhà công vụ
25	THCS&THPT Sơn Thành	Huyện Tây Hòa	7.168	22		22				12	10	7.168	3.584	1.792	1.792			
26	Nguyễn Bá Ngọc	Huyện Sơn Hòa	4.250	12		12				12		4.250	2.125	1.063	1.063			
27	THCS&THPT Xuân Phước	Huyện Đông Xuân	5.182	18		18				18		5.182	2.591	1.296	1.296			
28	THPT Trần Bình Trọng	Huyện Phú Hòa	4.250	12		12				12		4.250	2.125	1.063	1.063			
29	THPT Nguyễn Du	Huyện Sông Hinh	140								2	140	70	35	35			Nhà công vụ
30	THCS&THPT Võ Thị Sáu	Huyện Tuy An	5.182	18		18					18	5.182	2.591	1.296	1.296			
31	THPT Phan Đình Phùng	Huyện Sông Cầu	4.532	16		16					16	4.532	2.266	1.133	1.133			
32	Phan Chu Trinh	Huyện Sông Cầu	280								4	280	140	70	70			Nhà công vụ

**KẾ HOẠCH TỔNG THỂ CỦA ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC  
VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2008-2012**

*(Kèm theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009)*

(Phương án 2: trái phiếu Chính phủ: 80%; ngân sách địa phương: 15%; huy động: 5%)

ST T	Chỉ tiêu	Địa điểm xây dựng	Khái toán vốn đầu tư	Số phòng học		Nh à cô ng vụ	Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2008-2012					Nguồn vốn (triệu đồng)			Ghi chú			
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Trong đó				
					P. học 3 ca			P. học tạm	200 8	20 09	201 0	20 11		201 2		TPCP	NSDP	Huy động
	<b>Tổng số</b>		<b>559.848</b>	<b>1.958</b>	<b>-</b>	<b>1.958</b>	<b>127</b>	<b>2.085</b>	<b>313</b>	<b>564</b>	<b>500</b>	<b>450</b>	<b>258</b>	<b>559.848</b>	<b>447.878</b>	<b>83.977</b>	<b>27.992</b>	
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>		<b>47.601</b>	<b>157</b>	<b>-</b>	<b>157</b>	<b>-</b>	<b>157</b>	<b>20</b>	<b>58</b>	<b>52</b>	<b>23</b>	<b>4</b>	<b>47.601</b>	<b>38.081</b>	<b>7.140</b>	<b>2.380</b>	
1	Mẫu giáo Hòa Kiến 1	Xã Hòa Kiến	588	2		2			2					588	470	88	29	
2	Mẫu giáo phường 9	Phường 9	588	2		2			1	1				588	470	88	29	
3	TH Trung Vương	Phường 4	4.375	12		12			12					4.375	3.500	656	219	
4	TH Bùi Thị Xuân	Phường 9	2.246	8		8				8				2.246	1.797	337	112	
5	TH Phú Lâm 1	Phường Phú Lâm	2.246	8		8				8				2.246	1.797	337	112	
6	THCS Nguyễn Du	Phường 2	2.395	8		8			5	3				2.395	1.916	359	120	
7	Mẫu giáo Bình Kiến	Xã Bình Kiến	588	2		2				2				588	470	88	29	
8	Mẫu giáo phường 8	Phường 8	588	2		2				2				588	470	88	29	
9	Mẫu giáo phường 5	Phường 5	588	2		2				2				588	470	88	29	
10	Mẫu giáo phường 3	Phường 3	588	2		2				2				588	470	88	29	
11	TH Phú Lâm 2	Phường Phú Thạnh	2.860	10		10				10				2.860	2.288	429	143	

12	TH Lê Thánh Tôn	Phường 9	2.246	8		8				8				2.246	1.797	337	112	
13	TH Phú Lâm 3	Phường Phú Đông	4.375	12		12				12				4.375	3.500	656	219	
14	TH Bạch Đằng	Phường 6	2.246	8		8				8				2.246	1.797	337	112	
15	THCS Nguyễn Hữu Thọ	Xã Bình Kiến	1.860	6		6				6				1.860	1.488	279	93	
16	THCS Bình Ngọc	Xã Bình Ngọc	2.800	9		9				9				2.800	2.240	420	140	
17	Mẫu giáo Bình Ngọc	Xã Bình Ngọc	260	1		1				1				260	208	39	13	
18	Mẫu giáo phường 4	Phường 4	588	2		2				2				588	470	88	29	
19	Mẫu giáo Hòa Mi	Phường Phú Lâm	588	2		2				2				588	470	88	29	
20	TH Phú Lâm 4	Phường Phú Thạnh	2.860	10		10				10				2.860	2.288	429	143	
21	TH Âu Cơ	Phường 5	2.246	8		8				8				2.246	1.797	337	112	
22	TH An Phú	Xã An Phú	1.660	6		6				6				1.660	1.328	249	83	
23	THCS Hòa Kiến	Xã Hòa Kiến	2.272	6		6					6			2.272	1.818	341	114	
24	Mẫu giáo Hoa Hồng	Phường Phú Lâm	260	1		1					1			260	208	39	13	
25	Mẫu giáo phường 1	Phường 1	588	2		2					2			588	470	88	29	
26	TH phường 8	Phường 8	2.246	8		8					8			2.246	1.797	337	112	Th. lập mới
27	THCS Ngô Quyền	Phường 6	1.680	6		6					6			1.680	1.344	252	84	
28	Mẫu giáo phường 2	Phường 2	588	2		2						2		588	470	88	29	
29	Mẫu giáo phường 7	Phường 7	588	2		2						2		588	470	88	29	
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>		<b>39.870</b>	<b>183</b>	<b>0</b>	<b>183</b>	<b>4</b>	<b>187</b>	<b>30</b>	<b>38</b>	<b>51</b>	<b>37</b>	<b>31</b>	<b>39.870</b>	<b>31.896</b>	<b>5.981</b>	<b>1.994</b>	
1	Mâm non thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	1.840	8		8			7	1				1.840	1.472	276	92	Th. lập

																		mới
2	TH Hòa Quang 4	Xã Hòa Quang	1.680	8		8			8				1.680	1.344	252	84		
3	TH Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.100	10		10			7	3			2.100	1.680	315	105		
4	THCS Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.080	4		4	2		6				1.080	864	162	54	Nhà công vụ	
5	Mẫu giáo Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây	1.840	8		8			8				1.840	1.472	276	92		
6	TH Hòa Thắng 2	Xã Hòa Thắng	2.100	10		10			10				2.100	1.680	315	105		
7	TH thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	1.680	8		8			8				1.680	1.344	252	84		
8	Mẫu giáo Hòa Trị	Xã Hòa Trị	1.380	6		6				6			1.380	1.104	207	69		
9	TH Hòa Thắng 3	Xã Hòa Thắng	2.100	10		10				10			2.100	1.680	315	105		
10	TH Hòa Định Tây 2	Xã Hòa Định Tây	1.680	8		8			8				1.680	1.344	252	84		
11	Mầm non Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	2.990	13		13				13			2.990	2.392	449	150		
12	Mẫu giáo Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông	920	4		4				4			920	736	138	46		
13	TH Hòa Thắng 4	Xã Hòa Thắng	1.260	6		6				6			1.260	1.008	189	63		
14	TH Hòa Định Tây 1	Xã Hòa Định Tây	840	4		4				4			840	672	126	42		
15	TH Hòa Quang 3	Xã Hòa Quang Nam	1.680	8		8				8			1.680	1.344	252	84		
16	THCS Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Tây	1290	5		5	2	7	2			5	1290	1.032	194	65	Nhà công vụ	
17	Mầm non Hòa An	Xã Hòa An	920	4		4					4		920	736	138	46		
18	Mầm non Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc	460	2		2					2		460	368	69	23		
19	TH Hòa Định Đông	Xã Hòa Định Đông	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
20	TH Hòa Trị 1	Xã Hòa Trị	630	3		3					3		630					

														504	95	32		
21	TH Hòa Trị 2	Xã Hòa Trị	630	3		3					3		630	504	95	32		
22	TH Hòa Quang 1	Xã Hòa Quang Bắc	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
23	TH Hòa Quang 2	Xã Hòa Quang Bắc	420	2		2					2		420	336	63	21		
24	THCS Hòa Quang	Xã Hòa Quang Bắc	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
25	Mẫu giáo Hòa Hội	Xã Hòa Hội	230	1		1					1		230	184	35	12		
26	Mầm non Hòa Quang Nam	Xã Hòa Quang Nam	460	2		2					2		460	368	69	23		
27	TH Hòa An 1	Xã Hòa An	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
28	TH Hòa An 2	Xã Hòa An	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
29	TH Hòa Thắng 1	Xã Hòa Thắng	840	4		4					4		840	672	126	42		
30	TH Hòa Trị 3	Xã Hòa Trị	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
31	THCS TT Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	1.260	6		6					6		1.260	1.008	189	63		
<b>III</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>		<b>80.108</b>	<b>276</b>	<b>0</b>	<b>276</b>	<b>0</b>	<b>276</b>	<b>36</b>	<b>13</b> <b>4</b>	<b>86</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>80.108</b>	<b>64.086</b>	<b>12.016</b>	<b>4.005</b>	
1	Mẫu giáo Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	2.160	8		8			8				2.160	1.728	324	108		
2	TH1 Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.560	6		6			6				1.560	1.248	234	78		
3	TH số 2 Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	3.120	12		12			12				3.120	2.496	468	156		
4	TH số 3 H. Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	1.560	6		6			6				1.560	1.248	234	78		
5	THCS Nguyễn Chí Thanh	Xã Hòa Xuân Đông	1.040	4		4			4				1.040	832	156	52		
6	Mẫu giáo Hòa Thành	Xã Hòa Thành	3.267	11		11				11			3.267	2.614	490	163		
7	Mẫu giáo Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.485	5		5				5			1.485	1.188	223	74		
8	Mẫu giáo Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	594	2		2				2			594					

															475	89	30	
9	Mẫu giáo Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	1.485	5		5				5				1.485	1.188	223	74	
10	Mẫu giáo Hòa Xuân Tây	Xã Hòa Xuân Tây	1.485	5		5				5				1.485	1.188	223	74	
11	Mẫu giáo Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	1.485	5		5				5				1.485	1.188	223	74	
12	Mẫu giáo Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	1.485	5		5				5				1.485	1.188	223	74	
13	Mẫu giáo Hòa Xuân Nam	Xã Hòa Xuân Nam	1.485	5		5				5				1.485	1.188	223	74	
14	Mẫu giáo Hòa Tâm	Xã Hòa Tâm	1.188	4		4				4				1.188	950	178	59	
15	Mẫu giáo Hòa Hiệp Bắc	Xã Hòa Hiệp Bắc	1.485	5		5				5				1.485	1.188	223	74	
16	TH 1 Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.716	6		6				6				1.716	1.373	257	86	
17	TH 1 Hòa Xuân Tây	Xã Hòa Xuân Tây	3.432	12		12				12				3.432	2.746	515	172	
18	TH 3 Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	2.860	10		10				10				2.860	2.288	429	143	
19	TH 3 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	1.716	6		6				6				1.716	1.373	257	86	
20	TH 1 Hòa Thành	Xã Hòa Thành	2.860	10		10				10				2.860	2.288	429	143	
21	TH 1 Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	1.716	6		6				6				1.716	1.373	257	86	
22	TH 1 Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	1.144	4		4				4				1.144	915	172	57	
23	TH 1 Hòa Vinh	Xã Hòa Vinh	3.146	11		11				11				3.146	2.517	472	157	
24	TH 2 Hòa Xuân Đông	Xã Hòa Xuân Đông	572	2		2				2				572	458	86	29	
25	TH 2 Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	858	3		3				3				858	686	129	43	
26	TH 3 Hòa Hiệp Nam	Xã Hòa Hiệp Nam	572	2		2				2				572	458	86	29	
27	TH 1 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	3.432	12		12				10	2			3.432	2.746	515	172	
28	TH 2 Hòa Hiệp Bắc	Xã Hòa Hiệp	2.860	10		10					10			2.860				

		Bắc												2.288	429	143		
29	THCS Tôn ĐứcThắng	Xã Hòa Thành	2.288	8		8				8			2.288	1.830	343	114		
30	THCS Quang Trung	Xã Hòa Xuân Tây	6.864	24		24				24			6.864	5.491	1.030	343		
31	THCS Nguyễn Chí Thanh	Xã Hòa Xuân Đông	1.144	4		4				4			1.144	915	172	57		
32	THCS Trần Nhân Tông	Xã Hòa Tâm	1.716	6		6				6			1.716	1.373	257	86		
33	TH số 2 Hòa Thành	Xã Hòa Thành	3.140	10		10				10			3.140	2.512	471	157		
34	Tiểu học Hòa Tâm	Xã Hòa Tâm	3.140	10		10				10			3.140	2.512	471	157		
35	TH 2 Hòa Hiệp Trung	Xã Hòa Hiệp Trung	3.768	12		12				12			3.768	3.014	565	188		
36	Tiểu học Vũng Rô	Xã Hòa Xuân Nam	1.884	6		6				6			1.884	1.507	283	94		
35	TH Hòa Xuân Nam	Xã Hòa Xuân Nam	2.512	8		8				8			2.512	2.010	377	126		
36	TH 2 Hòa Tân Đông	Xã Hòa Tân Đông	1.884	6		6				6			1.884	1.507	283	94		
<b>IV</b>	<b>Huyện Sông Cầu</b>		<b>58.880</b>	<b>226</b>	<b>0</b>	<b>226</b>	<b>20</b>	<b>246</b>	<b>38</b>	<b>73</b>	<b>55</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>58.880</b>	<b>47.104</b>	<b>8.832</b>	<b>2.944</b>	
1	Mầm non Bông Sen	Thị trấn Sông Cầu	3.240	12		12		12	5	7			3.240	2.592	486	162		
2	TH số 1 Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	2.740	10		10	2		12				2.740	2.192	411	137	Nhà công vụ	
3	TH số 2 Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	1.000	4		4			4				1.000	800	150	50		
4	TH Xuân Lộc 3	Xã Xuân Lộc	1.250	5		5		5	2	3			1.250	1.000	188	63		
5	THCS Nguyễn Hồng Sơn	Thị trấn Sông Cầu	2.500	10		10		10	4	6			2.500	2.000	375	125		
6	THCS Lý Thường Kiệt	Xã Xuân Cảnh	1.690	6		6	1		4	3			1.690	1.352	254	85	Nhà công vụ	
7	PTCS Chu Văn An	Xã Xuân Thọ 2	140				2		2				140	112	21	7	Nhà công vụ	
8	TH Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	140				2		2				140				Nhà	

															112	21	7	công vụ
9	THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã Xuân Thịnh	140			2		2						140	112	21	7	Nhà công vụ
10	TH số 2 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	70			1		1						70	56	11	4	Nhà công vụ
11	Mẫu giáo dân lập Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	810	3		3				3				810	648	122	41	
12	TH Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh	2.750	11		11				11				2.750	2.200	413	138	
13	TH số 1 Xuân Bình	Xã Xuân Bình	1.000	4		4				4				1.000	800	150	50	
14	TH Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm	2.000	8		8				8				2.000	1.600	300	100	
15	TH Sông Cầu 3	Thị trấn Sông Cầu	2.500	10		10				10				2.500	2.000	375	125	
16	PTCS Lê Quý Đôn	Xã Xuân Phương	2.000	8		8				8				2.000	1.600	300	100	
17	THCS Triệu Thị Trinh	Xã Xuân Bình	1.500	6		6				6				1.500	1.200	225	75	
18	THCS Hoàng Văn Thụ	Thị trấn Sông Cầu	4.500	18		18				18				4.500	3.600	675	225	
19	Mẫu giáo dân lập Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	540	2		2				2				540	432	81	27	
20	Mẫu giáo dân lập Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm	540	2		2				2				540	432	81	27	
21	TH số 2 Xuân Thọ 2	Xã Xuân Thọ 2	1.500	6		6				6				1.500	1.200	225	75	
22	TH số 1 Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	2.750	11		11				11				2.750	2.200	413	138	
23	TH số 2 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	1.500	6		6				6				1.500	1.200	225	75	
24	TH số 1 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	1.000	4		4				4				1.000	800	150	50	
25	PTCS Chu Văn An	Xã Xuân Thọ 2	1.500	6		6					6			1.500	1.200	225	75	
26	THCS Nguyễn Khuyến	Xã Xuân Thọ 2	1.500	6		6					6			1.500	1.200	225	75	

27	THCS Tô Vĩnh Diện	Xã Xuân Hải	140				2			2				140	112	21	7	Nhà công vụ
28	TH số 1 Xuân Hải	Xã Xuân Hải	140				2			2				140	112	21	7	Nhà công vụ
29	Mẫu giáo dân lập Xuân Hải	Xã Xuân Hải	540	2		2					2			540	432	81	27	
30	Mẫu giáo dân lập Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	540	2		2					2			540	432	81	27	
31	Mẫu giáo dân lập Xuân Bình	Xã Xuân Bình	540	2		2					2			540	432	81	27	
32	Mẫu giáo dân lập Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	540	2		2					2			540	432	81	27	
33	TH số 2 Xuân Bình	Xã Xuân Bình	750	3		3					3			750	600	113	38	
34	TH Xuân Lộc 2	Xã Xuân Lộc	1.250	5		5					5			1.250	1.000	188	63	
35	TH Sông Cầu 4	Thị trấn Sông Cầu	1.000	4		4					4			1.000	800	150	50	
36	THCS Bùi Thị Xuân	Xã Xuân Lộc	2.500	10		10					10			2.500	2.000	375	125	
37	THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã Xuân Thịnh	750	3		3					3			750	600	113	38	
38	PTCS Lê Thánh Tông	Xã Xuân Thịnh	140				2				2			140	112	21	7	Nhà công vụ
39	THCS Triệu Thị Trinh	Xã Xuân Bình	70				1				1			70	56	11	4	Nhà công vụ
40	TH số 1 Xuân Bình	Xã Xuân Bình	140				2				2			140	112	21	7	Nhà công vụ
41	PTCS Lê Quý Đôn	Xã Xuân Phương	70				1				1			70	56	11	4	Nhà công vụ
42	MGDL Xuân Phương	Xã Xuân Phương	540	2		2					2			540	432	81	27	
43	MGDL thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu	1.080	4		4					4			1.080	864	162	54	
44	MGDL Xuân Thọ 2	Xã Xuân Thọ 2	810	3		3					3			810				

															648	122	41	
45	MGDL Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	540	2		2						2	540	432	81	27		
46	TH Xuân Phương	Xã Xuân Phương	500	2		2						2	500	400	75	25		
47	TH Sông Cầu 1	Thị trấn Sông Cầu	2.500	10		10						10	2.500	2.000	375	125		
48	TH số 2 Xuân Thọ 1	Xã Xuân Thọ 1	1.000	4		4						4	1.000	800	150	50		
49	PTCS Lê Thánh Tông	Xã Xuân Thịnh	500	2		2						2	500	400	75	25		
50	THCS Mạc Đình Chi	Xã Xuân Phương	1.500	6		6						6	1.500	1.200	225	75		
<b>V</b>	<b>Huyện Đồng Xuân</b>		<b>50.364</b>	<b>183</b>	<b>0</b>	<b>183</b>	<b>6</b>	<b>189</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>34</b>	<b>49</b>	<b>50</b>	<b>50.364</b>	<b>40.291</b>	<b>7.555</b>	<b>2.518</b>	
1	Mẫu giáo Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	600	2		2			2				600	480	90	30		
2	Mẫu giáo Xuân Phước	Xã Xuân Phước	900	3		3			3				900	720	135	45		
3	TH Xuân Phước 2	Xã Xuân Phước	2.000	8		8			8				2.000	1.600	300	100		
4	THCS Trần Quốc Tuấn	Xã Xuân Sơn Bắc	2.940	10		10			10				2.940	2.352	441	147		
5	TH Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	210				3		3				210	168	32	11	Nhà công vụ	
6	THCS Đình Núp	Xã Phú Mỹ	210				3		3				210	168	32	11	Nhà công vụ	
7	Mẫu giáo Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	600	3		3				3			600	480	90	30		
8	Mẫu giáo Xuân Phước	Xã Xuân Phước	400	2		2				2			400	320	60	20		
9	TH Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 2	1.600	8		8				8			1.600	1.280	240	80		
10	TH La Hai 2	Thị trấn La Hai	1.600	8		8				8			1.600	1.280	240	80		
11	THCS Nguyễn Du	Xã Xuân Quang 3	1.800	8		8				6	2		1.800	1.440	270	90		
12	TH Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	2.750	11		11					11		2.750	2.200	413	138		

13	Mẫu giáo thị trấn La Hai	Thị trấn La Hai	2.400	8		8				8			2.400	1.920	360	120
14	TH Xuân Sơn Nam	Xã Xuân Sơn Nam	2.500	10		10				6	4		2.500	2.000	375	125
15	TH Xuân Long	Xã Xuân Long	1000	4		4				4			1000	800	150	50
16	THCS Hoàng Văn Thụ	Xã Xuân Quang 2	900	3		3				3			900	720	135	45
17	THCS Xuân Long	Xã Xuân Long	1.800	6		6					6		1.800	1.440	270	90
18	THCS Đình Núp	Xã Phú Mỹ	1.200	4		4					4		1.200	960	180	60
19	Mẫu giáo Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	600	2		2					2		600	480	90	30
20	Mẫu giáo Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1	300	1		1					1		300	240	45	15
21	Mẫu giáo Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	300	1		1					1		300	240	45	15
22	TH Xuân Lãnh 1	Xã Xuân Lãnh	500	2		2					2		500	400	75	25
23	TH Xuân Lãnh 2	Xã Xuân Lãnh	750	3		3					3		750	600	113	38
24	TH Xuân Phước 1	Xã Xuân Phước	1.000	4		4					4		1.000	800	150	50
25	THCS Nguyễn Viết Xuân	Xã Đa Lộc	1.176	4		4					4		1.176	941	176	59
26	THCS Lê Văn Tám	Xã Xuân Quang 1	588	2		2					2		588	470	88	29
27	Mẫu giáo Xuân Phước	Xã Xuân Phước	1.800	6		6					6		1.800	1.440	270	90
28	THCS Nguyễn Văn Trôi	Xã Xuân Sơn Nam	2.940	10		10					10		2.940	2.352	441	147
29	Mẫu giáo Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Bắc	2.400	8		8						8	2.400	1.920	360	120
30	Mẫu giáo Xuân Lãnh	Xã Xuân Lãnh	900	3		3						3	900	720	135	45
31	Mẫu giáo Xuân Long	Xã Xuân Long	300	1		1						1	300	240	45	15
32	Mẫu giáo Đa Lộc	Xã Đa Lộc	900	3		3						3	900	720	135	45

33	Mẫu giáo Xuân Quang 3	Xã Xuân Quang 3	1.200	4		4						4	1.200	960	180	60		
34	TH Đa Lộc	Xã Đa Lộc	2.100	7		7						7	2.100	1.680	315	105		
35	TH Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Bắc	1.800	6		6						6	1.800	1.440	270	90		
36	TH La Hai 1	Thị trấn La Hai	1.800	6		6						6	1.800	1.440	270	90		
37	TH Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 1	1.800	6		6						6	1.800	1.440	270	90		
38	THCS Xuân Phước	Xã Xuân Phước	1.800	6		6						6	1.800	1.440	270	90		
<b>VI</b>	<b>Huyện Tuy An</b>		<b>43.050</b>	<b>154</b>	<b>0</b>	<b>154</b>	<b>5</b>	<b>159</b>	<b>24</b>	<b>26</b>	<b>35</b>	<b>49</b>	<b>25</b>	<b>43.050</b>	<b>34.440</b>	<b>6.458</b>	<b>2.153</b>	
1	Mâm non bán công An Chấn	Xã An Chấn	660	2		2			2				660	528	99	33		
2	Mâm non bán công An Xuân	Xã An Xuân	330	1		1			1				330	264	50	17		
3	Mâm non bán công An Cư	Xã An Cư	660	2		2			2				660	528	99	33		
4	TH An Hòa số 2	Xã An Hòa	1.040	4		4			4				1.040	832	156	52		
5	TH An Nghiệp	Xã An Nghiệp	780	3		3			3				780	624	117	39		
6	TH An Thạch	Xã An Thạch	1.040	4		4			4				1.040	832	156	52		
7	THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã An Cư	780	3		3			3				780	624	117	39		
8	THCS Kim Đồng	Xã An Hải	210				3		3				210	168	32	11	Nhà công vụ	
9	TH An Lĩnh	Xã An Lĩnh	140				2		2				140	112	21	7	Nhà công vụ	
10	Mâm non bán công An Cư	Xã An Cư	330	1		1				1			330	264	50	17		
11	TH TT Chí Thạnh số 1	Thị trấn Chí Thạnh	780	3		3				3			780	624	117	39		
12	TH An Xuân	Xã An Xuân	1.560	6		6				6			1.560	1.248	234	78		
13	TH An Hòa số 2	Xã An Hòa	1.300	5		5				5			1.300					

														1.040	195	65	
14	TH An Dân số 2	Xã An Dân	780	3		3				3			780	624	117	39	
15	THCS Ngô Mây	Xã An Ninh Đông	3.120	12		12				8	4		3.120	2.496	468	156	
16	Mầm non bán công An Chấn	Xã An Chấn	330	1		1				1			330	264	50	17	
17	Mầm non bán công An Dân	Xã An Dân	660	2		2				2			660	528	99	33	
18	Mầm non bán công An Định	Xã An Định	330	1		1				1			330	264	50	17	
19	TH An Thọ	Xã An Thọ	1.820	7		7				7			1.820	1.456	273	91	
20	TH An Mỹ Số 1	Xã An Mỹ	1.560	6		6				6			1.560	1.248	234	78	
21	TH An Định	Xã An Định	1.040	4		4				4			1.040	832	156	52	
22	TH An Ninh Tây số 2	Xã An Ninh Tây	1.820	7		7				7			1.820	1.456	273	91	
23	THCS Đình Tiên Hoàng	Xã An Cư	780	3		3				3			780	624	117	39	
24	THCS Huỳnh Thúc Kháng	Xã An Hòa	1.040	4		4					4		1.040	832	156	52	
25	THCS Nguyễn Hoa	Xã An Lĩnh	1.040	4		4					4		1.040	832	156	52	
26	Mầm non bán công An Hòa	Xã An Hòa	990	3		3					3		990	792	149	50	
27	MNBC An Ninh Đông	Xã An Ninh Đông	990	3		3					3		990	792	149	50	
28	Mầm non bán công An Hiệp	Xã An Hiệp	330	1		1					1		330	264	50	17	
29	Mầm non bán công An Mỹ	Xã An Mỹ	660	2		2					2		660	528	99	33	
30	TH An Cư số 2	Xã An Cư	1.820	7		7					7		1.820	1.456	273	91	
31	TH Nguyễn Hữu Thọ	Xã An Chấn	1.560	6		6					6		1.560	1.248	234	78	
32	TH An Lĩnh	Xã An Lĩnh	780	3		3					3		780	624	117	39	
33	THCS Lê Thánh	Xã An Dân	1.300	5		5					5		1.300				

	Tổng													1.040	195	65		
34	THCS Trần Rịa	Xã An Chấn	1.040	4		4					4		1.040	832	156	52		
35	Mầm non bán công An Cư	Xã An Cư	330	1		1					1		330	264	50	17		
36	Mầm non bán công An Dân	Xã An Dân	330	1		1					1		330	264	50	17		
37	Mầm non bán công An Hòa	Xã An Hòa	1.320	4		4					4		1.320	1.056	198	66		
38	Mầm non bán công An Thọ	Xã An Thọ	330	1		1					1		330	264	50	17		
39	Mầm non bán công An Thạch	Xã An Thạch	330	1		1						1	330	264	50	17		
40	MNBC An Ninh Tây	An Ninh Tây	990	3		3						3	990	792	149	50		
41	Mầm non bán công An Định	Xã An Định	990	3		3						3	990	792	149	50		
42	Mầm non bán công An Xuân	Xã An Xuân	990	3		3						3	990	792	149	50		
43	MNBC An Nghiệp	Xã An Nghiệp	330	1		1						1	330	264	50	17		
44	Mầm non bán công An Hải	Xã An Hải	330	1		1						1	330	264	50	17		
45	TH An Hiệp số 2	Xã An Hiệp	1.300	5		5						5	1.300	1.040	195	65		
46	TH An Mỹ số 2	Xã An Mỹ	1.040	4		4						4	1.040	832	156	52		
47	TH An Hải	Xã An Hải	520	2		2						2	520	416	78	26		
48	THCS Võ Trứ	Thị trấn Chí Thạnh	520	2		2						2	520	416	78	26		
<b>VI</b>	<b>Huyện Tây Hòa</b>		<b>87.787</b>	<b>279</b>	<b>0</b>	<b>279</b>	<b>6</b>	<b>285</b>	<b>41</b>	<b>56</b>	<b>76</b>	<b>86</b>	<b>26</b>	<b>87.787</b>	<b>70.230</b>	<b>13.168</b>	<b>4.389</b>	
1	Mầm non Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	1.080	4		4			4				1.080	864	162	54		
2	Mẫu giáo Hòa Bình 2	Xã Hòa Bình 1	1.620	6		6			6				1.620	1.296	243	81		
3	TH số 1 Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	2.048	8		8			8				2.048	1.638	307	102		
4	TH số 1 Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Tân	2.560	10		10			10				2.560					

		Tây												2.048	384	128		
5	TH số 1 Hòa Đồng	Xã Hòa Đồng	1.792	7		7			7					1.792	1.434	269	90	
6	TH 2 Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	210					3	3					210	168	32	11	Nhà công vụ
7	THCS Tây Sơn	Xã Hòa Mỹ Tây	210					3	3					210	168	32	11	Nhà công vụ
8	Mầm non Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	2.673	9		9			9					2.673	2.138	401	134	
9	Mẫu giáo Hòa Phong	Xã Hòa Phong	1.485	5		5			5					1.485	1.188	223	74	
10	Mẫu giáo Hòa Phú	Xã Hòa Phú	594	2		2			2					594	475	89	30	
11	Mẫu giáo Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	1.782	6		6			6					1.782	1.426	267	89	
12	TH số 2 Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	2.810	10		10			10					2.810	2.248	422	141	
13	TH số 2 Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	1.124	4		4			4					1.124	899	169	56	
14	TH số 1 Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh	843	3		3			3					843	674	126	42	
15	TH số 2 Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh	1.405	5		5			5					1.405	1.124	211	70	
16	TH số 1 Hòa Phong	Xã Hòa Phong	3.372	12		12			12					3.372	2.698	506	169	
17	TH số 2 Hòa Phú	Xã Hòa Phú	1.124	4		4			4					1.124	899	169	56	
18	TH 1 Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	2.248	8		8			8					2.248	1.798	337	112	
19	TH 2 Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	562	2		2			2					562	450	84	28	
20	TH số 2 Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	2.810	10		10			10					2.810	2.248	422	141	
21	Mẫu giáo Hòa Đồng	Xã Hòa Đồng	1.304	4		4			4					1.304	1.043	196	65	
22	Mẫu giáo Hòa Thịnh	Xã Hòa Thịnh	3.260	10		10			10					3.260	2.608	489	163	
23	TH số 1 Hòa Bình 2	Xã Hòa Bình 2	3.708	12		12			12					3.708				

														2.966	556	185		
24	TH số 2 Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	3.399	11		11				11			3.399	2.719	510	170		
25	TH số 2 Hòa Phong	Xã Hòa Phong	3.090	10		10				10			3.090	2.472	464	155		
26	TH số 1 Hòa Phú	Xã Hòa Phú	2.781	9		9					9		2.781	2.225	417	139		
27	TH Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Tây	1.545	5		5				5			1.545	1.236	232	77		
28	TH số 3 Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	2.163	7		7					7		2.163	1.730	324	108		
29	TH số 1 Hòa Tân Tây	Xã Hòa Tân Tây	309	1		1					1		309	247	46	15		
30	Mẫu giáo Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	2.148	6		6					6		2.148	1.718	322	107		
31	Mẫu giáo Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Đông	1.790	5		5					5		1.790	1.432	269	90		
32	TH số 1 Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 1	4.080	12		12					12		4.080	3.264	612	204		
33	TH số 2 Hòa Bình 2	Xã Hòa Bình 2	4.760	14		14					14		4.760	3.808	714	238		
34	TH số 2 Hòa Đông	Xã Hòa Đông	5.780	17		17					17		5.780	4.624	867	289		
35	TH số 1 Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	1.700	5		5					5		1.700	1.360	255	85		
36	TH số 1 Hòa Đông	Xã Hòa Đông	3.060	9		9					9		3.060	2.448	459	153		
37	TH số 1 Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Mỹ Tây	340	1		1					1		340	272	51	17		
38	Mẫu giáo Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Đông	5.895	15		15					15		5.895	4.716	884	295		
39	Mầm non Sơn Thành Tây	Xã Sơn Thành Tây	4.323	11		11					11		4.323	3.458	648	216		
<b>VI II</b>	<b>Huyện Sơn Hòa</b>		<b>33.380</b>	<b>131</b>	<b>0</b>	<b>131</b>	<b>21</b>	<b>152</b>	<b>26</b>	<b>36</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>23</b>	<b>33.380</b>	<b>26.704</b>	<b>5.007</b>	<b>1.669</b>	
1	TH Đình Bộ Lĩnh	Xã Sơn Long	2.880	12		12			6				6	2.880	2.304	432	144	
2	TH Sơn Hà 1	Xã Sơn Hà	2.400	10		10			7	3			2.400	1.920	360	120		
3	THCS TT Củng Sơn	Thị trấn Củng	2.250	9		9			3				6	2.250				

		Son												1.800	338	113		
4	TH&THCS Krông Pa	Xã Krông Pa	350				5		5					350	280	53	18	Nhà công vụ
5	TH&THCS Phước Tân	Xã Phước Tân	350				5		5					350	280	53	18	Nhà công vụ
6	Mầm non 24/3	Thị trấn Củng Sơn	1.620	6		6			6					1.620	1.296	243	81	
7	TH Suối Bạc	Xã Suối Bạc	2.400	10		10			10					2.400	1.920	360	120	
8	TH Cà Lúi	Xã Cà Lúi	1.440	6		6			6					1.440	1.152	216	72	
9	TH&THCS Phước Tân	Xã Phước Tân	1.440	6		6			6					1.440	1.152	216	72	
10	THCS Sơn Phước	Xã Sơn Phước	500	2		2			2					500	400	75	25	
11	TH Sơn Hội	Xã Sơn Hội	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
12	THCS Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
13	THCS Sơn Phước	Xã Sơn Phước	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
14	TH Ea Chà Rang	Xã Ea Chà Rang	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
15	TH Sơn Định	Xã Sơn Định	960	4		4			4					960	768	144	48	
16	TH Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	2.880	12		12			12					2.880	2.304	432	144	
17	TH Ea Chà Rang	Xã Ea Chà Rang	1.680	7		7			7					1.680	1.344	252	84	
18	TH Sơn Phước	Xã Sơn Phước	480	2		2			2					480	384	72	24	
19	THCS Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	1.250	5		5					5			1.250	1.000	188	63	
20	TH Sơn Định	Xã Sơn Định	140				2		2					140				Nhà

														112	21	7	công vụ	
21	TH&THCS Cà Lúi	Xã Cà Lúi	70				1			1				70	56	11	4	Nhà công vụ
22	TH Sơn Hội	Xã Sơn Hội	1.920	8		8						8		1.920	1.536	288	96	
23	TH Sơn Hà 2	Xã Sơn Hà	2.400	10		10						10		2.400	1.920	360	120	
24	TH Suối Trai	Xã Suối Trai	720	3		3						3		720	576	108	36	
25	THCS Sơn Hà	Xã Sơn Hà	2.000	8		8						8		2.000	1.600	300	100	
26	TH Củng Sơn 1	Thị trấn Củng Sơn	720	3		3						3		720	576	108	36	
27	TH Củng Sơn 2	Thị trấn Củng Sơn	720	3		3						3		720	576	108	36	
28	THCS La Văn Cầu	Xã Sơn Hội	1.250	5		5						5		1.250	1.000	188	63	
<b>IX</b>	<b>Huyện Sông Hinh</b>		<b>19.730</b>	<b>69</b>	<b>0</b>	<b>69</b>	<b>30</b>	<b>99</b>	<b>21</b>	<b>53</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>19.730</b>	<b>15.784</b>	<b>2.960</b>	<b>987</b>	
1	Mẫu giáo Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	810	3		3			3					810	648	122	41	
2	Mẫu giáo EaBar	Xã EaBar	270	1		1			1					270	216	41	14	
3	TH TT Hai Riêng 2	Thị trấn Hai Riêng	500	2		2			2					500	400	75	25	
4	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	750	3		3			3					750	600	113	38	
5	THCS Ea Lâm	Xã Ea Lâm	280				4		4					280	224	42	14	Nhà công vụ
6	THCS Sông Hinh	Xã Sông Hinh	280				4		4					280	224	42	14	Nhà công vụ
7	THCS Sơn Giang	Xã Sơn Giang	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
8	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ

9	Mẫu giáo EaBar	Xã EaBar	540	2		2			2			540	432	81	27	
10	Mầm non Hoa Mai	Thị trấn Hai Riêng	1.080	4		4			4			1.080	864	162	54	
11	Mầm non Thị trấn	Thị trấn Hai Riêng	540	2		2			2			540	432	81	27	
12	Mẫu giáo Sông Hinh	Xã Sông Hinh	1.620	6		6			6			1.620	1.296	243	81	
13	TH thị trấn Hai Riêng 2	Thị trấn Hai Riêng	750	3		3			3			750	600	113	38	
14	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	2.500	10		10			10			2.500	2.000	375	125	
15	THCS EaBá	Xã EaBá	2.000	8		8			8			2.000	1.600	300	100	
16	THCS Đức Bình	Xã Đức Bình Tây	2.000	8		8			8			2.000	1.600	300	100	
17	THCS Trần Phú	Thị trấn Hai Riêng	1.000	4		4			4			1.000	800	150	50	
18	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	140				2		2			140	112	21	7	Nhà công vụ
19	Mẫu giáo EaBá	Xã EaBá	270	1		1				1		270	216	41	14	
20	TH Ea Lâm	Xã Ea Lâm	750	3		3				3		750	600	113	38	
21	TH Sơn Giang	Xã Sơn Giang	140				2		2			140	112	21	7	Nhà công vụ
22	TH Sông Hinh	Xã Sông Hinh	140				2		2			140	112	21	7	Nhà công vụ
23	TH EaBar	Xã EaBar	250	1		1				1		250	200	38	13	
24	THCS EaLy	Xã EaLy	2.000	8		8				8		2.000	1.600	300	100	
25	TH Tân Lập	Xã EaLy	140				2		2			140	112	21	7	Nhà công vụ
26	THCS Trần Phú	Thị trấn Hai Riêng	140				2		2			140	112	21	7	Nhà công vụ

27	TH EaBar	Xã EaBar	140				2			2				140	112	21	7	Nhà công vụ
28	THCS Đức Bình Đông	Xã Đức Bình Đông	280				4			4				280	224	42	14	Nhà công vụ
29	TH EaTrol	Xã EaTrol	140				2			2				140	112	21	7	Nhà công vụ
<b>X</b>	<b>Khối trực thuộc Sở</b>		<b>99.078</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>35</b>	<b>335</b>	<b>48</b>	<b>63</b>	<b>66</b>	<b>94</b>	<b>64</b>	<b>99.078</b>	<b>79.262</b>	<b>14.862</b>	<b>4.954</b>	
1	Phan Chu Trinh	Huyện Sông Cầu	5.098	18		18			18					5.098	4.078	765	255	
2	THPT Trần Suyên	Huyện Phú Hòa	4.250	12		12			10	2				4.250	3.400	638	213	
3	Nguyễn Viết Xuân	Huyện Tuy An	1.132	4		4			4					1.132	906	170	57	
4	THPT Lê Thành Phương	Huyện Tuy An	1.850	6		6			6					1.850	1.480	278	93	
5	THCS&THPT Tân Lập	Huyện Sông Hinh	280				4		4					280	224	42	14	Nhà công vụ
6	THCS&THPT Chu Văn An	Huyện Đồng Xuân	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
7	Nguyễn Bá Ngọc	Huyện Sơn Hòa	280				4		2	2				280	224	42	14	Nhà công vụ
8	THPT Lê Thành Phương	Huyện Tuy An	140				2		2					140	112	21	7	Nhà công vụ
9	THPT Nguyễn Huệ	TP Tuy Hòa	8.500	24		24				12			12	8.500	6.800	1.275	425	
10	THPT Nguyễn Trường Tộ	TP Tuy Hòa	5.832	20		20				12			8	5.832	4.666	875	292	
11	THPT Trần Quốc Tuấn	Huyện Phú Hòa	4.250	12		12				12				4.250	3.400	638	213	
12	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Huyện Tây Hòa	4.250	12		12					12			4.250	3.400	638	213	
13	THPT Nguyễn Công Trứ	Huyện Đông Hòa	7.120	23		23					15	8		7.120	5.696	1.068	356	

14	Nguyễn Viết Xuân	Huyện Tuy An	210				3			3			210	168	32	11	Nhà công vụ
15	THCS&THPT Sơn Thành	Huyện Tây Hòa	210				3			3			210	168	32	11	Nhà công vụ
16	THPT Trần Quốc Tuấn	Huyện Phú Hòa	280				4			4			280	224	42	14	Nhà công vụ
17	THCS&THPT Chu Văn An	Huyện Đồng Xuân	4.250	12		12				12			4.250	3.400	638	213	
18	THPT Nguyễn Du	Huyện Sông Hinh	2.916	10		10				10			2.916	2.333	437	146	
19	THPT Lê Hồng Phong	Huyện Tây Hòa	4.250	12		12				12			4.250	3.400	638	213	
20	THPT Nguyễn Văn Linh	Huyện Đông Hòa	9.450	27		27				5	22		9.450	7.560	1.418	473	
21	THPT Trần Phú	Huyện Tuy An	2.916	10		10					10		2.916	2.333	437	146	
22	THPT Lê Hồng Phong	Huyện Tây Hòa	140				2			2			140	112	21	7	Nhà công vụ
23	THCS&THPT Chu Văn An	Huyện Đồng Xuân	280				4			4			280	224	42	14	Nhà công vụ
24	THPT Phan Bội Châu	Huyện Sơn Hòa	70				1			1			70	56	11	4	Nhà công vụ
25	THCS&THPT Sơn Thành	Huyện Tây Hòa	7.168	22		22					12	10	7.168	5.734	1.075	358	
26	Nguyễn Bá Ngọc	Huyện Sơn Hòa	4.250	12		12					12		4.250	3.400	638	213	
27	THCS&THPT Xuân Phước	Huyện Đồng Xuân	5.182	18		18					18		5.182	4.146	777	259	
28	THPT Trần Bình Trọng	Huyện Phú Hòa	4.250	12		12					12		4.250	3.400	638	213	
29	THPT Nguyễn Du	Huyện Sông Hinh	140				2			2			140	112	21	7	Nhà công vụ
30	THCS&THPT Võ Thị Sáu	Huyện Tuy An	5.182	18		18						18	5.182	4.146	777	259	

31	THPT Phan Đình Phùng	Huyện Sông Cầu	4.532	16		16						16	4.532	3.626	680	227	
32	Phan Chu Trinh	Huyện Sông Cầu	280			4			4				280	224	42	14	Nhà công vụ